

PHÒNG GD&ĐT QUẬN TÂN BÌNH

TRƯỜNG THCS NGÔ SĨ LIÊN

TUẦN 3 – NGŨ VĂN 8

NỘI DUNG BÀI HỌC

BÀI 3: TIẾT 1

VĂN BẢN: TỨC NƯỚC VỠ BỜ

Ngô Tất Tố

I. ĐỌC HIỂU CHÚ THÍCH

1. Tác giả

- Ngô Tất Tố là nhà văn hiện thực xuất sắc trước Cách mạng tháng 8 – 1945.
- Là nhà văn có tư tưởng tiến bộ, giàu tính chiến đấu, ông thường viết về cuộc sống người nông dân trong xã hội phong kiến.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ:

- Văn bản “Tức nước vỡ bờ” trích từ chương XVIII của tiểu thuyết “Tắt đèn”.
- “Tắt đèn” là tác phẩm xuất sắc của dòng văn học hiện thực phê phán Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945.

b. Thể loại: Tiểu thuyết.

c. Phương thức biểu đạt: Tự sự, miêu tả, biểu cảm.

d. Bố cục: 2 phần

- Phần 1: Từ đầu → ăn có ngon miệng không: Chị Dậu chăm sóc chồng.
- Phần 2: Còn lại: Chị Dậu chống lại cai lệ và người nhà lí trưởng.

II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Nhân vật chị Dậu

a. **Hoàn cảnh gia đình:** là hạng cùng đinh trong làng, chạy vạy khắp nơi để nộp sưu, phải bán gánh khoai, đàn chó và con mới đủ tiền nộp sưu cho chồng.

b. **Chị Dậu khi chăm sóc chồng:**

- Cháo chín, múc ra bát, quạt cho chóng nguội.
- Rón rén bưng một bát đến chỗ chồng, ngồi chờ xem chồng ăn có ngon miệng không.

→ Là người phụ nữ hiền dịu, yêu thương chồng con.

c. **Khi đối phó với bọn tay sai:**

- Lúc đầu:

- + run run, thiết tha
- + xưng hô: cháu – ông

→ **Nhẫn nhục, van xin, lễ phép, cố khơi gợi từ tâm và lương tri của "ông cai".**

- Khi chúng đánh trối anh Dậu:

- + Liều mình cự lại → nghiến hai hàm răng
- + Xưng hô: tôi – ông → mày – bà

+ Dùng lý lẽ: chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ → hành động: đánh tên cai lệ ngã chổng quèo, tên người nhà lí trưởng bị túm tóc lẳng ngã nhào.

=> Hình ảnh đối lập, miêu tả với sắc thái hài hước, chân thực, hợp lí, sống động.

Làm nổi bật sức mạnh và tư thế ngang tàng của chị Dậu.

=> Chị Dậu là người phụ nữ dịu dàng mà cứng cỏi, đầy vị tha nhưng không yếu đuối; có một sức sống mạnh mẽ, một tinh thần phản kháng tiềm tàng, quyết liệt.

2. Nhân vật cai lệ và người nhà lí trưởng.

- Tróc nã sưu, đánh trói người là nghề của hắn.
- Cử chỉ, hành động: sầm sập tiến vào, gõ đầu roi xuống đất, trợn ngược hai mắt, giật phắt cái thùng, sấn đến, bịch, tát đánh bốp, nhảy vào.
- Ngôn ngữ: quát, thét, chửi, mắng, hàm hè.
- Bản chất: hung dữ, thô bạo, độc ác, tàn nhẫn, táng tận lương tâm, không chút tính người.
- Bị chị Dậu đánh ngã nhào.

=> Sử dụng nhiều động từ mạnh kết hợp với việc miêu tả, xây dựng tình huống hấp dẫn, ngôn ngữ đúng tính cách nhân vật.

=> Là những tên tay sai chuyên nghiệp, một thứ công cụ đắc lực của xã hội phong kiến tàn bạo.

=> Vạch trần bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời.

III. GHI NHỚ (SGK)

TẬP LÀM VĂN:

TIẾT 2: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I TÌM HIỂU CHUNG

1. Thế nào là đoạn văn?

* Ví dụ 1: VB “Ngô Tất Tố và tác phẩm Tắt đèn” (SGK /34)

-> Nhận xét:

- Nội dung: Biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh.
- Hình thức: Bắt đầu từ chỗ viết hoa => xuống dòng.

2. Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề trong đoạn văn.

* Ví dụ 2: (SGK /35)

- Từ ngữ duy trì đối tượng trong đoạn văn:

Đoạn 1: Ngô Tất Tố (ông, nhà văn).

Đoạn 2: Tắt đèn (tác phẩm)

=> Từ ngữ chủ đề

* Câu then chốt trong đoạn văn.

- Câu 1 (đoạn 2) là câu chủ đề.

- Nhận xét:

- + Về nội dung: Thường mang ý nghĩa khái quát cho cả đoạn văn.
- + Hình thức: Ngắn gọn, đủ hai phần chính: C – V.
- + Vị trí: đứng đầu hoặc cuối đoạn văn.

=> Gọi là câu chủ đề.

3. Cách trình bày nội dung trong đoạn văn.

- Có 3 cách trình bày nội dung của đoạn văn:
 - + Trình bày theo cách diễn dịch (Câu chủ đề nằm ở đầu đoạn văn).
 - + Trình bày theo cách quy nạp (Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn văn).
 - + Trình bày theo cách song hành (Không có câu chủ đề -> Duy trì đối tượng bằng từ ngữ chủ đề).

II. GHI NHỚ (SGK/ 53)

TẬP LÀM VĂN:

TIẾT 3:

LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác dụng của việc liên kết các đoạn văn trong văn bản

*** Ví dụ 1: (Sgk/ 50)**

-> Liên kết giữa 2 đoạn lỏng lẻo, mạch văn gãy -> không có sự liên kết.

*** Ví dụ 2(Sgk/ 50,51)**

-> Cụm từ “**trước đó mấy hôm**” làm cho 2 đoạn văn liền ý, liền mạch.

-> Cụm từ này là phương tiện liên kết

2. Cách liên kết các đoạn văn trong văn bản

a) Dùng từ ngữ để liên kết các đoạn văn.

*** Ví dụ 3(Sgk/51)**

(a) Từ ngữ liên kết: *Bắt đầu, Sau khi tìm hiểu*

-> Quan hệ liệt kê.

(b) Từ ngữ liên kết: *Nhưng*

-> Quan hệ đối lập.

(c) Từ *đó* là chỉ từ chỉ thời gian hiện tại.

Từ *Trước đó* -> chỉ thời gian quá khứ.

-> Có tác dụng liên kết 2 đoạn văn.

(d) Từ “Nói tóm lại”

-> Từ ngữ mang ý nghĩa tổng kết.

b) Dùng câu nối để liên kết đoạn văn

***Ví dụ 4:(Sgk/53)**

- Câu nối: **ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy?**

-> Nói tiếp, phân tích ý đoạn văn trước.

II. GHI NHỚ (SGK/ 53)

TIẾNG VIỆT

TIẾT 4:

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG, BIỆT NGỮ XÃ HỘI

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Từ ngữ địa phương

Ví dụ (sgk/56)

- Bắp, bẹ đều có nghĩa là ngô -> Từ địa phương.
- Ngô: từ ngữ chuẩn mực, được sử dụng rộng rãi -> Từ toàn dân.

=> Từ ngữ địa phương: Chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

2. Biệt ngữ xã hội

a/ Mẹ, mợ -> Từ đồng nghĩa

- Mẹ -> từ toàn dân
- Mợ -> lời của bé Hồng khi nói với bà cô.

-> Mợ: từ ngữ được dùng ở tầng lớp trung lưu, thượng lưu trước cách mạng tháng Tám

b) - ngỗng: điểm 2

- trúng tủ: Trúng sự chuẩn bị (học kĩ, thuộc nhất).
- > Học sinh, sinh viên thường dùng.

=> Mợ, ngỗng, trúng tủ là biệt ngữ xã hội (chỉ dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định).

3. Sử dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội

* VD: SGK/58

- mô, bày, tui, ví, nó hiện chừ
- cá, dầm thượng, mỗi.

=> Tô đậm màu sắc địa phương, màu sắc tầng lớp xã hội.

- Việc sử dụng từ ngữ địa phương hay biệt ngữ xã hội cần chú ý điều gì?

II. GHI NHỚ (Sgk/ 57)

TUẦN 3 – NGŨ VĂN 8

PHIẾU BÀI TẬP

BÀI 3: TIẾT 1

VĂN BẢN: TỨC NƯỚC VỠ BỜ

Ngô Tất Tố

Bài 1: Nêu ý nghĩa nhan đề của văn bản “*Tức nước vỡ bờ*”

.....

.....

.....

Bài 2: Hãy tóm tắt văn bản “*Tức nước vỡ bờ*” của tác giả Ngô Tất Tố (từ 8-12 câu).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TẬP LÀM VĂN:

TIẾT 2: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

Bài tập 1: Văn bản sau đây có thể chia thành mấy ý ? Mỗi ý được diễn đạt bằng mấy đoạn văn ?

AI NHÀM

Xưa có một ông thầy đồ dạy học ở một gia đình nọ. Chẳng may bà chủ nhà ốm chết, ông chồng bèn nhờ thầy làm cho bài văn tế. Vốn lười, thầy liền lấy bài văn tế ông thân sinh ra chép lại đưa cho chủ nhà.

Lúc vào lễ, bài văn tế được đọc lên, khách khứa ai cũng bùm miệng cười. Bực mình, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách: “Sao thầy lại có thể nhầm đến thế?” Thầy đồ trợn mắt lên cãi: “ Văn tế của tôi chẳng bao giờ nhầm, họa chẳng người nhà ông chết nhầm thì có.”(Truyện dân gian Việt Nam)

.....

.....

.....

.....
.....
.....

Bài tập 2: Hãy phân tích cách trình bày nội dung trong các đoạn văn sau :

a) Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương. Em thương bác đẩy xe bò “mồ hôi ướt lưng, căng sợi dây thừng” chở vôi cát về xây trường học, và mời bác về nhà mình... Em thương thầy giáo một hôm trời mưa đường trơn bị ngã, cho nên dân làng bèn đắp lại đường.(Theo Xuân Diệu)

b) Mưa đã ngớt. Trời rạng dần. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra hót râm ran. Mưa tạnh, phía đông một mảng trời trong vắt. Mặt trời ló ra, chói lọi trên những vòm lá bưởi lấp lánh.(Tô Hoài,O chuột)

c) Nguyên Hồng (1918 – 1982) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Trước Cách mạng, ông sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng, trong một xóm lao động nghèo. Ngay từ tác phẩm đầu tay, Nguyên Hồng đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi mà ông yêu thương thấm thiết. Sau Cách mạng, Nguyên Hồng tiếp tục bền bỉ sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, kí, thơ, nổi bật hơn cả là các bộ tiểu thuyết sử thi nhiều tập. Nguyên Hồng được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).(Ngữ văn 8, tập một)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài tập 3 Để giải thích câu tục ngữ Thất bại là mẹ thành công, một bạn đã đưa ra các ý sau :

a) Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ.

b) Giải thích tại sao người xưa lại nói Thất bại là mẹ thành công,

c) Nêu bài học vận dụng câu tục ngữ ấy trong cuộc sống.

Hãy chọn một trong ba ý trên để viết thành một đoạn văn, sau đó phân tích cách trình bày nội dung trong đoạn văn đó.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

TẬP LÀM VĂN:

TIẾT 3: LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN.

Bài tập 1: (trang 53 sgk Ngữ Văn 8 Tập 1)

Tìm các từ ngữ có tác dụng liên kết đoạn văn trong những đoạn trích (trang 53, 54 SGK Ngữ văn 8 tập 1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài tập 2: (trang 54 sgk Ngữ Văn 8 Tập 1):

Chọn các từ ngữ thích hợp hoặc câu thích hợp điền vào chỗ trống, để làm phương tiện liên kết đoạn văn. (trang 54, 55 SGK Ngữ văn 8 tập 1)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài tập 3: (trang 54 sgk Ngữ Văn 8 Tập 1):

Hãy viết một đoạn văn ngắn chứng minh ý kiến của Vũ Ngọc Phan: "Cái đoạn chì Dậu đánh nhau với cai lệ là một đoạn tuyệt khéo". Sau đó phân tích các phương tiện liên kết đoạn văn em sử dụng.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

TIẾNG VIỆT

TIẾT 4:

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG, BIỆT NGỮ XÃ HỘI

Bài 1: Tìm một số từ ngữ địa phương nơi em ở hoặc ở các vùng khác mà em biết. nêu từ ngữ toàn dân tương ứng.

Mẫu:

Từ ngữ địa phương		Từ ngữ toàn dân
Má, u, bầm		Mẹ
...		...

Bài 2 (trang 59 sgk)

Tìm một số từ ngữ của tầng lớp học sinh hoặc tầng lớp xã hội khác mà em biết và giải thích nghĩa của các từ ngữ đó (cho ví dụ minh họa)

Bài 3 (trang 59 sgk)

Những trường hợp nào không nên sử dụng từ ngữ địa phương?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Những trường hợp nào nên sử dụng từ ngữ địa phương?

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Sưu tầm một số câu thơ, ca dao, hò, vè của địa phương em (hoặc địa phương khác) có sử dụng từ ngữ địa phương.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....